

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.191.628.008.024	1.170.282.919.563
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	519.398.970.643	622.105.313.407
111	1. Tiền		57.161.427.986	41.151.485.568
112	2. Các khoản đương đương tiền		462.237.542.657	580.953.827.839
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	408.774.754.986	339.416.998.638
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		408.774.754.986	339.416.998.638
130	III. Các khoản phải thu		79.587.091.571	56.877.254.805
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	24.297.365.992	20.827.672.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	15.438.773.828	12.111.739.497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	41.060.370.162	24.682.825.229
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.386.405.684)	(921.969.619)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	131.194.686.067	113.256.932.746
141	1. Hàng tồn kho		132.726.843.015	113.673.487.515
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.532.156.948)	(416.554.769)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.672.504.757	38.626.419.967
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	414.052.157	293.203.866
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.611.307.410	24.689.635.413
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	29.647.145.190	13.643.580.688
200	B . Tài sản dài hạn		2.291.570.265.274	2.277.443.938.525
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.191.306.842	59.211.736.059
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		638.942.068	638.942.068
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	57.552.364.774	58.572.793.991
220	II. Tài sản cố định		1.096.028.314.142	713.717.547.383
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.094.711.213.865	712.211.390.460
222	- Nguyên giá		1.642.531.420.253	1.205.590.212.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(547.820.206.388)	(493.378.822.280)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.317.100.277	1.506.156.923
228	- Nguyên giá		2.304.793.007	2.307.116.416
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(987.692.730)	(800.959.493)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	108.795.541.361	91.517.296.390
231	- Nguyên giá		131.659.084.582	108.502.035.755
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.863.543.221)	(16.984.739.365)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	844.606.500.125	1.266.667.765.846
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		47.754.019.172	87.132.506.594
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		796.852.480.953	1.179.535.259.252
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	146.685.632.384	127.355.516.862
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.686.180.445	134.974.180.445
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.500.548.061)	(17.618.663.583)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.500.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.262.970.420	18.974.075.985
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	37.262.970.420	18.974.075.985
263	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.483.198.273.298	3.447.726.858.088

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		843.465.194.147	793.871.378.806
310	I. Nợ ngắn hạn		227.851.385.299	265.141.510.641
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	7.154.378.747	4.892.189.146
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	8.264.271.422	14.978.467.337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	15.740.528.067	11.199.268.948
314	4. Phải trả người lao động		116.089.834.957	101.021.532.425
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	862.191.679	876.627.125
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	7.344.764.618	5.834.646.098
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	22.720.030.146	37.531.165.031
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	6.326.000.000	60.790.019.800
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		43.349.385.663	28.017.594.731
330	II. Nợ dài hạn		615.613.808.848	528.729.868.165
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	271.640.255.862	225.525.752.136
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17	122.462.950.248	89.278.318.238
338	3. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	218.818.903.600	211.106.100.000
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	2.691.699.138	2.819.697.791
400	D. Vốn chủ sở hữu		2.639.733.079.151	2.653.855.479.282
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.642.929.310.630	2.653.855.479.282
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		64.618.742.483	66.968.246.302
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.050.043.424.956	1.034.402.701.899
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		527.569.132.106	578.389.809.480
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		301.298.728.454	424.939.627.666
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		226.270.403.652	153.450.181.814
429	- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		550.406.243.432	523.802.953.948
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.196.231.479)	-
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.231.479)	
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.483.198.273.298	3.447.726.858.088

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huong

Huy

Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31 /12/2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2017	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	329.667.892.414	283.062.812.036	1.071.149.260.092	853.954.656.912
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		73.678.909	22.890.000	22.890.000	745.706.353
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		329.594.213.505	283.039.922.036	1.071.126.370.092	853.208.950.559
4	dịch vụ (10 = 10 - 01)			-	-	-	
5	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	232.641.300.898	222.482.877.457	740.586.464.744	637.944.117.294
6	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		-	-	-	
6	dịch vụ (20 = 10 - 11)			96.952.912.607	60.557.044.579	330.539.905.348	215.264.833.265
7	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.621.631.751	13.345.934.586	55.047.308.301	52.271.729.613
8	Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.504.797.564)	653.321.148	11.862.268.758	6.176.038.489
9	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		679.098.312	1.864.547.970	7.769.842.642	2.842.233.270
10	Chi phí bán hàng	24		5.454.065.748	5.084.898.668	14.888.324.034	14.585.560.676
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.387.899.982	27.672.674.289	77.517.454.634	66.008.758.897
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		81.237.376.192	40.492.085.060	281.319.166.223	180.766.204.816
13	Thu nhập khác	31		5.803.331.707	3.437.482.230	17.851.515.548	14.827.365.907
14	Chi phí khác	32		3.265.682.043	5.922.726.704	11.862.708.823	6.284.208.410
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.537.649.664	(2.485.244.474)	5.988.806.725	8.543.157.497
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		83.775.025.856	38.006.840.586	287.307.972.948	189.309.362.313
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9.449.773.673	4.977.842.702	46.688.420.279	28.404.694.477
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	134.152.560	(57.346.764)	127.998.653	(154.709.689)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		74.191.099.623	33.086.344.648	240.491.554.016	161.059.377.525
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		67.932.369.901	29.192.820.354	226.270.403.652	153.450.181.814
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.258.729.722	3.893.524.294	14.221.150.364	7.609.195.711
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.693	728	5.639	3.824
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.693	728	5.639	3.824

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	287.307.972.948	189.309.362.313
2. Điều chỉnh cho các khoản		36.385.430.590	9.169.854.004
- Khấu hao TSCĐ	02	69.276.902.603	50.413.647.211
- Các khoản dự phòng	03	2.918.562.632	4.541.761.371
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(251.495.899)	(1.026.639.538)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.120.407.748)	(47.601.148.310)
- Chi phí lãi vay	06	8.561.869.002	2.842.233.270
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	323.693.403.538	198.479.216.317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.112.613.368	55.517.951.225
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.053.355.500	23.843.207.384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.312.860.795	46.343.334.359
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.435.446)	(1.889.892.340)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.561.869.002)	(2.842.233.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.773.182.566)	(34.913.762.957)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	296.031.469.272	200.945.306.685
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(301.047.362.825)	(206.326.015.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	323.806.852.634	279.157.111.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(124.237.692.799)	(130.934.101.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.052.250.000	132.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(860.924.754.986)	(716.327.440.706)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	754.092.540.236	684.710.614.146
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.712.000.000)	(7.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.107.861.752	47.601.148.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(190.621.795.797)	(121.817.052.213)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

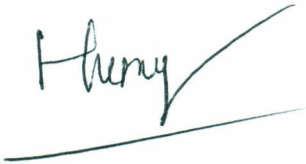
Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2017 (4)	Năm 2016 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.500.000.000	17.488.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	35.509.000.000	46.187.189.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.518.848.000)	(164.747.858.650)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.633.047.500)	(184.027.319.650)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(236.142.895.500)	(285.099.988.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(102.957.838.663)	(127.759.928.919)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	622.105.313.407	748.838.602.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	251.495.899	1.026.639.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	519.398.970.643	622.105.313.407

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hô Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	57,2%	57,2%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80

- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:

Năm 2017 Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.297.340.243	2.572.073.219
Tiền gửi ngân hàng	51.864.087.743	38.579.412.349
Các khoản tương đương tiền	462.237.542.657	580.953.827.839
Cộng	519.398.970.643	622.105.313.407

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	408.774.754.986	339.416.998.638
- Tiền gửi có kỳ hạn	408.774.754.986	339.416.998.638
- Cho vay ngắn hạn		
Cộng	408.774.754.986	339.416.998.638

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Centrotrade singapore pte ltd	2.667.198.801	1.058.939.213
RCMA ASIA PTE LTD		2.626.518.105
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi		119.918.190
Chi Nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh		322.986.510
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	1.502.159.115	4.611.523.449
Dasol Hi - tech	692.548.920	881.717.760
DNS CO., LTD	1.385.097.840	2.645.153.280
EVERTECH CO., LTD	1.385.097.840	2.645.153.280
WEBER& SCHAER GMBH &CO	995.110.515	
SINTEX CHEMICAL CORPORATION	692.489.965	
OPC _ Fao International Limited	3.247.403.753	
Công TY TNHH New Apparel Far Eastern VN	693.920.153	
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước	602.507.317	
Công Ty TNHH Freewell VN	440.125.641	
Công Ty Cổ Phần Gỗ Cao Su Thiên Hưng	3.616.046.321	
Công Ty TNHH Gỗ Tân Vĩnh Nghĩa Bình Phước	350.058.855	
Công Ty TNHH MTV Thương Mại DV Xuân Trường	378.572.000	
Công Ty TNHH MTV Ngũ Kim Trường Thịnh	1.428.294.317	
Công Ty TNHH MTV Nhật Hoa	227.750.750	
Công Ty TNHH Song Long	471.545.500	

Công Ty TNHH MTV XD Bình Phước	331.090.000	
Công Ty Cổ Phần SXDV &TM Phúc Thịnh	382.272.000	
Công Ty TNHH Xây Dựng Phước Thịnh	100.000.000	
Các đối tượng khác	2.708.076.389	5.915.762.638
Cộng	24.297.365.992	20.827.672.425

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Cao Su	470.630.445	
Công Ty TNHH Thiên Phương	949.055.800	
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Thắng		579.275.900
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Mê Kông	270.000.000	
AMW RESOURCES SDN, BHD	159.579.744	
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	3.063.619.892	
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	6.858.408.122	6.903.521.369
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech		1.134.144.000
Công Ty TNHH XD Đại An	400.000.000	
Công Ty TNHH Khai Thác Nước Ngâm Hưng Thịnh	170.000.000	
Công Ty TNHH XD Thọ Phú	1.580.380.615	
Trả trước cho khách hàng khác	1.418.099.210	3.395.798.228
Cộng	15.438.773.828	12.111.739.497

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tạm ứng	9.506.540.210	5.534.401.557
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.085.047.104
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.609.024.625	9.039.645.371
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư	379.126.364	341.338.253
Khách hàng thuê đất khu công nghiệp	984.042.000	433.500.000
Phải Thu SNKRP Co, Ltd	9.629.688.148	
Bảo hiểm XH, BHYT		3.911.517.764
Phải thu về thuế TNCN		19.692.130
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.239.462.360	2.254.193.100
Phải thu khác ngắn hạn	4.712.486.455	2.061.989.950
Cộng	41.060.370.162	24.681.325.229

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	56.097.516.956	55.917.946.173
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	<i>1.454.847.818</i>	<i>1.454.847.818</i>
<i>Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú</i>		<i>1.200.000.000</i>
Cộng	57.552.364.774	58.572.793.991

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.231.637.362	14.115.902.686
Công cụ, dụng cụ	3.837.501.166	3.707.599.361
Chi phí SXKD dở dang	29.996.400.589	29.407.238.123
Thành phẩm tồn kho	60.338.134.584	51.759.188.246
Hàng hóa	467.384.107	199.344.881
Hàng gửi đi bán	19.855.785.207	12.261.732.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.532.156.948)	(416.554.769)
Hàng mua đang đi trên đường		2.222.481.623
Cộng giá gốc hàng tồn kho	131.194.686.067	113.256.932.746

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
--	-------------------	-------------------

Chi phí phải trả trước ngắn hạn	414.052.157	293.203.866
Cộng	414.052.157	293.203.866

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT	1.370.492.008	22.757.606
Thuế TNDN	17.235.704.863	1.396.100.571
Thuế TNCN	6.640.948.319	6.706.565.385
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		1.118.157.126
Cộng	29.647.145.190	13.643.580.688

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.116.618.407	2.307.116.416
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Do mua sắm				-
- Do XD CB				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm			2.323.409	2.323.409
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác			2.323.409	2.323.409
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.114.294.998	2.304.793.007
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	3.812.375	68.853.917	728.293.201	800.959.493
Tăng trong năm		28.491.276	158.241.961	186.733.237
- Do trích KH TSCĐ		28.491.276	158.241.961	186.733.237
Giảm trong năm			-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
Số cuối năm	3.812.375	97.345.193	886.535.162	987.692.730
Giá trị còn lại	189.491.134	899.849.307	227.759.836	1.317.100.277
Số đầu năm	189.491.134	928.340.583	388.325.206	1.506.156.923
Số cuối năm	189.491.134	899.849.307	227.759.836	1.317.100.277

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	47.754.019.172	87.132.506.594
Cộng	47.754.019.172	87.132.506.594
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	155.836.191.204	191.669.240.629
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	496.857.391.216	828.718.655.601
Công trình CDCB dở dang	100.791.672.279	82.640.655.607
Mua sắm TSCĐ	1.042.411.465	0
Xây dựng công trình giao thông	4.161.957.918	357.454.546
Xây dựng công trình điện nước	52.727.273	31.818.182
Xây dựng công trình kiến trúc	18.199.547.109	1.646.813.630
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	5.919.380.359	5.006.586.696
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	18.426.478.583	20.699.347.905
Khu dân cư Tiến Hưng	1.157.734.877	947.944.877
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	17.327.164.045	17.582.580.336
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú		8.008.009.793
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D2	3.544.814.712	3.544.814.712
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D3 KCN Nam Đồng Phú	2.203.128.006	2.203.128.006
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D4 KCN Nam Đồng Phú	800.000.000	800.000.000
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến N8, N12, N16 từ Km0+00 đến Km0+427,08	3.735.586.364	3.735.586.364
Đường vào khu B - KCN Bắc Đồng Phú	7.111.527.850	
Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Nam Đồng Phú	7.587.268.319	7.603.193.301
Các công trình khác	2.677.301.291	2.780.155.216
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mủn cưa	0	848.577.935
Chi phí khác	43.367.226.254	76.506.707.415
Chi phí đánh giá tác động môi trường nhà máy chế biến	927.304.752	
Chi phí tư vấn nhà máy chế biến; do mạch nước ngầm, khảo sát địa hình, địa chất	1.831.053.559	
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	4.573.667.369	6.383.137.228
Chi phí hỗ trợ đền bù	8.676.547.204	17.989.499.651
Chi phí đo vẽ bản đồ	145.258.363	310.106.287
Chi phí quản lý dự án	21.861.034.209	28.717.061.578
Chi phí khảo sát phân hạng đất	61.798.000	61.798.000
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Kiến thiết cơ bản khác	1.726.199.583	19.480.741.456
Cộng	796.852.480.953	1.179.535.259.252
14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND

Cộng	-	-
15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>3.316.600.000</i>	<i>3.316.600.000</i>
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>134.369.580.445</i>	<i>131.657.580.445</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	65.362.000.000	62.650.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Cộng	137.686.180.445	134.974.180.445
16. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn	27.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	27.500.000.000	10.000.000.000
17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(18.500.548.061)	(17.618.663.583)
Cộng	(18.500.548.061)	(17.618.663.583)
18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	37.262.970.420	18.974.075.985
Cộng	37.262.970.420	18.974.075.985
19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.326.000.000	60.790.019.800
<i>Vay ngân hàng</i>		41.605.019.800

Vay dài hạn hạn đến hạn trả	6.326.000.000	19.185.000.000
Cộng	6.326.000.000	60.790.019.800

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & XD Cao Su	2.995.080.000	
Cty DOKRACO CO., LTD	191.755.812	
Viho Co; Ltd	41.310.261	
Công Ty CP Quốc Tế An Lộc Phát	146.025.000	
Công Ty TNHH MTV XNK Thanh Tuấn Phát	533.162.500	
Công Ty CP Thiên Nhuận	209.110.000	
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt	202.619.893	202.619.893
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	150.744.000	455.353.250
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	116.277.166	
Phải trả công ty khác	1.630.638.575	2.603.139.419
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	71.134.589	338.999.950
Công Ty TNHH XLCT CN & TVMT Văn Lang	866.520.951	1.292.076.634
Cộng	7.154.378.747	4.892.189.146

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng		4.000.000.000
Công Ty Cổ Phần TMDV & DL Cao Su		500.000.000
OPC - Fao International Limited		5.420.098.722
Công Ty TNHH XD Cầu Đường Xuân Thiên		1.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Korevia Việt Nam	445.310.915	
Công Ty TNHH Đăng Việt Phụng	150.000.000	
Khun Meng Group Co..., Ltd	1.987.545.759	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Việt Nam	353.505.200	
Công Ty TNHH Thương mại XNK Bình Phước	311.144.571	
Công Ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	2.522.730.000	
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.624.149.590,0	
Các Đối tượng khác	869.885.387	3.958.368.615
Cộng	8.264.271.422	14.978.467.337

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	448.265.341	5.938.906.122
Thuế TNDN	2.550.474.418	1.066.931.270

Thuế thu nhập cá nhân	67.235.268	90.611.430
Thuế tài nguyên	6.662.708	24.969.948
Tiền thuê đất	12.620.105.146	4.051.843.590
Các loại thuế khác	47.785.186	26.006.588
Cộng	15.740.528.067	11.199.268.948

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	862.191.679	876.627.125
Cộng	862.191.679	876.627.125

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	557.198.080	642.534.546
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	192.537.884	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.026.612.795	2.276.905.295
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	783.561.758	825.341.758
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú		188.122.174
Công ty CP cao su Đồng phú hỗ trợ làm đường dây điện	5.701.550.825	5.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.179.878.734	3.787.914.111
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp	7.996.116.687	3.651.774.933
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC		13.927.174.350
Tiền điện của đơn vị thi công		313.880.260
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu điền tại các nông trường	5.282.573.383	6.917.517.604
Cộng	22.720.030.146	37.531.165.031

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	31/12/2017	01/01/2017
25.1 Ngắn Hạn	VND	VND
* Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.492.248	28.492.243
* Công ty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	63.274.080	63.274.079
* Công ty TNHH Song Phúc	14.009.088	14.009.092
* Công ty TNHH Freewell VN	2.227.584.192	2.227.584.189
* Công ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	354.578.885	354.579.007
* Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.168	602.433.173
* Công ty TNHH Quilon Speciality Foods VN	88.165.584	88.165.588
* Công ty TNHH MTV Gia Huy BP	25.838.350	25.838.427
* Công ty CP SX TM Việt Hàn	186.058.020	185.424.629
* Công ty TNHH XD cầu đường Trọng Khoa	80.124.435	52.072.320

* Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.748.864	8.748.869
* Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Ngọc	9.804.270	19.417.671
* Công ty TNHH MTV Quý Hà	31.191.132	62.853.076
* Công ty TNHH Long Sơn	241.250.415	269.110.671
* Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	146.984.405	148.179.588
* Công ty TNHH MTV TMDV và SX Quang Tuấn	37.707.420	37.710.911
* Công ty TNHH XD DV Thành Đạt	30.381.870	30.381.979
* Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Đức Khang	23.216.826	47.763.588
* Công ty CPTM Thịnh Trí	19.776.504	19.776.498
* Công ty TNHH Apparel Far Eastern VN	487.927.830	991.812.377
* Công ty CP ĐT XD Nguyễn Thịnh	54.857.310	54.857.469
* Công ty TNHH XD Hữu Nhu	19.921.020	20.058.085
* DNTN Tuấn Tho	4.959.225	20.046.397
* Công ty TNHH Giám Định hàng hóa Toàn Cầu	197.519.385	197.519.226
* Công ty CP ô tô Đô Thành Bình Phước	137.948.100	137.947.950
* Công ty TNHH in Hoa Hong Yi	26.316.507	106.328.802
* Công ty TNHH MTV Twins	20.260.055	20.260.194
* Công Ty TNHH Gobal Water International	105.989.430	
* Công ty TNHH TomTom W	42.341.850	
* Công ty CP FSC Việt Nam	1.957.351.920	
* Công Ty CP ATPP	49.084.470	
* Công Ty TNHH MTV TMDV Phương Hằng	20.667.760	
Cộng	7.344.764.618	- 5.834.646.098

25.2 Dài Hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
* Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.165.807.593	1.194.299.846
* Công ty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	2.588.964.411	2.652.238.492
* Công ty TNHH Song Phúc	573.205.393	587.214.477
* Công ty TNHH Freewell VN	88.648.601.544	90.876.185.739
* Công ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	7.598.186.806	7.952.765.569
* Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	24.599.354.571	25.201.787.734
* Công ty TNHH Quilon Speciality Foods VN	3.600.094.872	3.688.260.452
* Công ty TNHH MTV Gia Huy BP	1.064.801.221	739.590.859
* Công ty CP SX TM Việt Hàn	5.521.080.655	4.456.067.946
* Công ty TNHH XD cầu đường Trọng Khoa	2.496.614.214	1.651.863.346
* Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	357.245.514	365.994.373
* Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Ngọc	812.120.607	821.940.495
* Công ty TNHH MTV Quý Hà	1.271.038.384	1.270.567.572
* Công ty CP Long Sơn	12.249.509.815	7.433.981.199
* CN Viettel Bình Phước	-	42.000.000
* Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	2.419.155.314	1.998.061.590
* Công ty TNHH MTV TMDV và SX Quang Tuấn	1.060.423.186	576.852.575
* Công ty TNHH XD DV Thành Đạt	426.846.307	457.228.068
* Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Đức Khang	1.923.127.122	809.756.324
* Công ty CPTM Thịnh Trí	809.188.374	828.964.884

* Công ty TNHH Apparel Far Eastern VN	40.416.688.832	32.235.262.647
* Công ty CP ĐT XD Nguyên Thịnh	1.652.115.717	1.291.304.312
* Công ty TNHH XD Hữu Nhu	811.781.617	831.565.572
* DNTN Tuấn Tho	821.484.845	520.135.073
* Công ty TNHH Giám Định hàng hóa Toàn Cầu	4.955.296.856	2.118.596.400
* Công ty TNHH TV ĐT XD Đức Phú	618.058.348	309.029.174
* Công ty TNHH Auntex	590.909.091	590.909.091
* Công ty CP ô tô Đô Thành Bình Phước	2.275.195.884	2.413.144.134
* Công ty TNHH in Hoa Hong Yi	4.359.283.866	2.546.356.254
* Công ty TNHH MTV Twins	289.526.912	309.786.828
* Công ty TNHH Global Water International	2.481.893.514	
* Công ty TNHH Tom Tom W	8.101.407.180	3.274.436.351
* Công ty FSC VN	31.405.508.460	23.560.482.531
* Công ty TNHH MTV TM DV Bích Phượng	286.972.538	286.972.538
* Công ty TNHH MTV TM DV Gái Thèm	286.972.538	286.972.538
* Công ty TNHH MTV TM DV Hoàng Ngọc BP	328.713.998	172.183.523
* Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	869.613.750	434.806.875
* Công ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	355.556.250	355.556.250
* Công ty TNHH MTV TM DV Lê Thị Thu	730.476.005	382.630.505
* Công ty CP ATPP	581.920.917	
* Công ty TNHH MTV Hà Minh	521.768.250	
* DNTN XD Hòa Phát	217.403.437	
* Công ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	299.950.489	
* Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	1.886.214.400	
* Công ty TNHH MTV khoa học kỹ thuật sinh vật He Quan	522.268.182	
* Công ty TNHH MTV MTV Thành Nguyễn	285.130.522	
* Công ty TNHH MTV MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.376.653.824	
* Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	540.531.792	
* Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	565.501.788	
* Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	716.940.000	
* Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	409.680.000	
* Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	409.680.000	
* Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	533.198.520	
* Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	237.215.853	
* Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	713.375.784	
Cộng	271.640.255.862	225.525.752.136

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*)	122.462.950.248	89.278.318.238
Cộng	122.462.950.248	89.278.318.238

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	218.818.903.600	211.106.100.000
- Vay ngân hàng (*)	218.818.903.600	211.106.100.000
Cộng	218.818.903.600	211.106.100.000

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
0	Số lượng	Chủng loại
	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Mủ cao su quy khô	262,0800	CV 60 (35kg) Hàng rời Hàng mới
Mủ cao su quy khô	262,4000	SVR 3L (35K) Hàng rời Hàng mới
Mủ cao su quy khô	120,9600	SVR 10 Hàng rời Hàng mới

<i>Mủ cao su nước</i>	<i>202,9400 Latex HA</i>	<i>Mủ kem</i>	<i>Hàng mới</i>
Nợ khó đòi đã xử lý		1.080.946.000	1.080.946.000
Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		778.354,44	922.780,59
- Đồng Euro (EUR)		206,05	206,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.071.149.260.092	853.954.656.912
Cộng	1.071.149.260.092	853.954.656.912

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	22.890.000	745.706.353
Cộng	22.890.000	745.706.353

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	740.586.464.744	637.944.117.294
Cộng	740.586.464.744	637.944.117.294

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.879.653.829	43.895.177.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.100.000	3.705.970.312
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.138.267.761	2.552.629.021
Lãi bán ngoại tệ	39.229.000	223.633.312
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	940.057.711	1.894.318.970
Lãi Thanh lý khoản đầu tư		
Cộng	55.047.308.301	52.271.729.613

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.920.464.002	2.842.233.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.937.843	21.699

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	241.891.215	(682.997.954)
Lỗ do bán ngoại tệ	90.828.000	114.746.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.381.147.698	3.902.035.474
Chi phí tài chính khác		
Cộng	11.862.268.758	6.176.038.489

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	14.888.324.034	14.585.560.676
Cộng	14.888.324.034	14.585.560.676

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.517.454.634	66.008.758.897
Cộng	77.517.454.634	66.008.758.897

37. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	17.851.515.548	14.827.365.907
Cộng	17.851.515.548	14.827.365.907

38. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí khác	11.862.708.823	6.284.208.410
Cộng	11.862.708.823	6.284.208.410

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	46.688.420.279	28.404.694.477

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

46.688.420.279

28.404.694.477

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

31/12/2017

31/12/2016

VND

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

226.374.293.792

267.636.404.830

Chi phí nhân công

321.744.150.378

279.008.019.541

Chi phí khấu hao tài sản cố định

49.615.277.647

50.413.647.211

Chi phí dịch vụ mua ngoài

56.149.392.345

40.776.341.753

Chi phí khác bằng tiền

122.549.700.248

63.662.645.249

Cộng

776.432.814.410

701.497.058.584

41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

31/12/2017

31/12/2016

VND

VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

127.998.653

(154.709.689)

Cộng

127.998.653

(154.709.689)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	35.509.000.000	46.187.189.740
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	35.509.000.000	46.187.189.740
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	81.518.848.000	164.747.858.650
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	81.518.848.000	164.747.858.650

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.182.946.000	3.454.052.523
Cộng	3.182.946.000	3.454.052.523

b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

<i>Tên gọi</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mủ cao su	4.961.516.218
		Đã thu tiền bán mủ cao su	8.070.880.552
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mủ cao su, nước sinh hoạt	21.472.993.500
		Đã thu tiền mủ cao su, nước sinh hoạt	21.472.993.500
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	50.337.626.912
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	50.337.626.912
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Tiền bán vật tư, cây giống	158.334.260
		Thu tiền bán vật tư, cây giống	158.334.260
		Góp vốn điều lệ	39.500.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Tiền bán mủ cao su	14.240.651.920
		Đã thu tiền bán mủ cao su	14.478.437.288
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Tiền nước sinh hoạt	57.334.500
		Đã thu tiền nước sinh hoạt	57.334.500

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu Năm		Cuối Năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	622.105.313.407	0	519.398.970.643	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.083.291.645	(921.969.619)	122.910.100.928	(1.386.405.684)
Các khoản cho vay	638.942.068	0	638.942.068	
Đầu tư ngắn hạn	339.416.998.638	0	408.774.754.986	
Đầu tư dài hạn	144.974.180.445	(17.618.663.583)	165.186.180.445	(18.500.548.061)
Cộng	1.211.218.726.203	(18.540.633.202)	1.216.908.949.070	(19.886.953.745)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu Kỳ	Cuối Kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	131.701.672.415	152.337.359.141
Chi phí phải trả	876.627.125	862.191.679
Vay và nợ	271.896.119.800	225.144.903.600
Cộng	404.474.419.340	378.344.454.420

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	622.105.313.407	0	0	622.105.313.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.161.322.026	0	0	103.161.322.026
Các khoản cho vay	638.942.068	0	0	638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	339.416.998.638	0	0	339.416.998.638
Đầu tư dài hạn	0	10.000.000.000	117.355.516.862	127.355.516.862
Cộng	1.065.322.576.139	10.000.000.000	117.355.516.862	1.192.678.093.001
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	519.398.970.643	0	0	519.398.970.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.357.736.154	0	57.552.364.774	122.910.100.928
Các khoản cho vay	638.942.068	0	0	638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	408.774.754.986	0	0	408.774.754.986
Đầu tư dài hạn		27.500.000.000	137.686.180.445	165.186.180.445
Cộng	994.170.403.851	27.500.000.000	195.238.545.219	1.216.908.949.070

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	42.423.354.177	89.278.318.238	0	131.701.672.415
Chi phí phải trả	876.627.125	0	0	876.627.125
Vay và nợ	60.790.019.800	26.916.000.000	184.190.100.000	271.896.119.800
Cộng	104.090.001.102	116.194.318.238	184.190.100.000	404.474.419.340
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	29.874.408.893	122.462.950.248	0	152.337.359.141
Chi phí phải trả	862.191.679	0	0	862.191.679
Vay và nợ	6.326.000.000	218.818.903.600		225.144.903.600
Cộng	37.062.600.572	341.281.853.848	0	378.344.454.420

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Người lập biểu

Võ Duy Hường

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	325.360.056.342	205.163.947.191	94.264.566.754	6.447.802.954	574.353.839.499	1.205.590.212.740
Tăng trong năm	7.636.528.394	11.535.034.499	4.035.723.595	272.781.818	447.348.791.835	470.828.860.141
- Do mua sắm		5.930.074.193	3.421.767.650	272.781.818		9.624.623.661
- Do XDCB	6.787.950.459	5.604.960.306	429.197.295		447.348.791.835	460.170.899.895
- Tăng khác	848.577.935		184.758.650			1.033.336.585
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
Giảm trong năm	531.463.699	6.980.455.680	2.376.723.809	-	23.999.009.440	33.887.652.628
- Do thanh lý TSCĐ		1.981.080.242	2.214.746.586		21.180.888.415	25.376.715.243
- Giảm khác	302.831.516	4.910.506.736	130.362.348		228.297.996	5.571.998.596
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	228.632.183	88.868.702	31.614.875		2.589.823.029	2.938.938.789
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	332.465.121.037	209.718.526.010	95.923.566.540	6.720.584.772	997.703.621.894	1.642.531.420.253
Hao mòn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	170.261.178.241	117.398.367.558	59.254.117.205	5.513.492.357	140.951.666.919	493.378.822.280
Tăng trong năm	19.601.387.294	11.951.528.224	7.736.843.031	399.412.195	29.985.617.295	69.674.788.039
- Do trích KH TSCĐ	19.558.958.397	11.596.071.685	7.736.843.031	399.412.195	29.985.617.295	69.276.902.603
- Tăng khác	42.428.897	355.456.539				397.885.436
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
Giảm trong năm	64.761.287	1.979.348.375	2.333.018.997	-	10.856.275.272	15.233.403.931
- Do thanh lý TSCĐ		1.866.243.593	2.301.841.184		10.772.162.961	14.940.247.738
- Giảm khác		50.682.066			3.804.966	54.487.032
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	64.761.287	62.422.716	31.177.813		80.307.345	238.669.161
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	189.797.804.248	127.370.547.407	64.657.941.239	5.912.904.552	160.081.008.942	547.820.206.388
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	155.098.878.101	87.765.579.633	35.010.449.549	934.310.597	433.402.172.580	712.211.390.460
Số cuối năm	142.667.316.789	82.347.978.603	31.265.625.301	807.680.220	837.622.612.952	1.094.711.213.865

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	108.502.035.755	23.157.048.827		131.659.084.582
Cơ sở hạ tầng	108.502.035.755	23.157.048.827		131.659.084.582
Giá trị hao mòn	(16.984.739.365)	(5.878.803.856)		(22.863.543.221)
Cơ sở hạ tầng	(16.984.739.365)	(5.878.803.856)		(22.863.543.221)
Giá trị còn lại	91.517.296.390			108.795.541.361
Cơ sở hạ tầng	91.517.296.390			108.795.541.361

CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	657.217.733.856	496.541.972.100	2.678.084.316.263
Tăng vốn trong năm	0	0						-
Lợi nhuận trong năm						153.450.181.814	7.609.195.711	161.059.377.525
Tăng khác								-
Trích lập các quỹ					15.285.776.247	(15.770.368.155)		(484.591.908)
Chi trả cổ tức	0	0				(180.561.555.000)		(180.561.555.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(36.294.375.525)		(36.294.375.525)
Mua cổ phiếu quỹ	0	0						-
Hợp nhất kinh doanh	0	0		12.026.704.928	25.624.372	348.192.490	19.651.786.137	32.052.307.927
Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Tăng vốn trong năm								-
Lợi nhuận trong năm						226.270.403.652	14.221.150.364	240.491.554.016
Trích lập các quỹ					15.640.979.890	(15.641.131.026)		(151.136)
Chia cổ tức năm trước						(165.599.160.000)		(165.599.160.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾						(40.124.790.000)		(40.124.790.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(55.726.000.000)		(55.726.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾								-
Điều chỉnh của năm trước								-
Hợp nhất kinh doanh				(2.349.503.819)	(256.833)		12.382.139.120	10.032.378.468
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.618.742.483	1.050.043.424.956	527.569.132.106	550.406.243.432	2.642.929.310.630